

Số: **30** /BCĐ-VPĐP

Đồng Nai, ngày **03** tháng 7 năm 2017

HƯỚNG DẪN
Thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 1217/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai và tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

Ban Chỉ đạo Nông nghiệp, nông dân, nông thôn và xây dựng nông thôn mới tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện và phương pháp đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai như sau:

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

- Đề nghị khi xét thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, các địa phương phải giữ vững và duy trì các tiêu chí đã đạt theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Văn bản này áp dụng đối với các xã trong phạm vi toàn tỉnh, thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh.

- UBND cấp huyện ra quyết định công nhận xã đạt tiêu chí kiểu mẫu. Các quyết định công nhận tiêu chí của xã phải đóng thành tập để làm hồ sơ chứng minh; Lưu đính kèm cùng hồ sơ đề nghị xét thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2. Căn cứ để đánh giá

Hướng dẫn này là căn cứ để đánh giá mức độ đạt tiêu chí kiểu mẫu của từng xã. Ngoài ra, việc đánh giá mức độ đạt các tiêu chí kiểu mẫu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu, tùy theo tình hình cụ thể, có thể căn cứ vào các quy định của Sở chuyên ngành và các quy định khác có liên quan của tỉnh.

PHẦN II. QUY ĐỊNH NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch và Thực hiện quy hoạch

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung quy hoạch (Đạt).

- Chỉ tiêu 1.2. Không có tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch xây dựng nông thôn mới (Đạt).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Thông tư số 15/2010/TT-BXD ngày 27/08/2010 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch đô thị;

- Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT-BXD-BNNPTNT-BTNMT ngày 28/10/2011 của Bộ: Xây dựng, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Tài nguyên & Môi trường;

- Văn bản số 4051/UBND-CNN ngày 07/06/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới.

- Văn bản số 255/HD-SXD ngày 20/10/2015 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá, thẩm định kết quả đạt chuẩn các tiêu chí thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành xây dựng.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 1.1:

+ Có Quy hoạch chung xây dựng xã (được lập theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ – CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ) hoặc Quy hoạch nông thôn mới xã được lập theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2011/TTLT – BXD – BNNPTNT – BTN&MT ngày 28/10/2011 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố rộng rãi tới các ấp.

+ Nội dung quy hoạch phải đảm bảo 19 tiêu chí xây dựng Nông thôn mới đã được UBND tỉnh ban hành tại 4466/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh.

+ Các bản vẽ quy hoạch được niêm yết công khai để người dân biết, thực hiện.

+ Có hồ sơ triển khai, xác định mốc giới các công trình hạ tầng kỹ thuật xây dựng trên địa bàn xã được duyệt; và hoàn thành việc cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch được duyệt.

+ Có Quy chế quản lý quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, công bố quy hoạch theo đúng quy định.

+ Các nội dung điều chỉnh được công bố, công khai để người dân biết và thực hiện.

+ Tổ chức triển khai xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn xã theo đúng các nội dung quy hoạch được duyệt.

- Đối với Chỉ tiêu 1.2: Không có tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý quy hoạch như: đầu tư xây dựng không phù hợp quy hoạch; Đầu tư xây dựng các công trình khi chưa thực hiện các thủ tục theo quy định.

d) Hồ sơ chứng minh:

+ Các hồ sơ điều chỉnh quy hoạch được duyệt lưu trữ tại UBND xã gồm: Các biên bản tổng hợp các ý kiến (cộng đồng dân cư, các Sở ngành); Tờ trình của UBND xã; tập thuyết minh (nếu có); Bộ bản vẽ Điều chỉnh quy hoạch; Địa CD lưu trữ toàn bộ nội dung hồ sơ; các văn bản khác có liên quan.

+ Có hồ sơ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch được duyệt lưu trữ tại các Sở: Xây dựng, Tài nguyên & Môi trường, Nông nghiệp & Phát triển nông thôn để lưu trữ (có biên bản giao nhận) theo quy định.

+ Việc công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch để người dân biết và thực hiện.

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (đạt 100%).

- Chỉ tiêu 2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (đạt $\geq 70\%$, phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa).

- Chỉ tiêu 2.3. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT (đạt $\geq 50\%$, phần còn lại đảm bảo được duy trì cứng hóa).

- Chỉ tiêu 2.4. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã, đường trục thôn xóm đảm bảo "Sáng, xanh, sạch, đẹp" (đạt 100%).

- Chỉ tiêu 2.5. Tỷ lệ km đường ngõ xóm đảm bảo "Sáng, xanh, sạch, đẹp" (đạt $\geq 70\%$).

- Chỉ tiêu 2.6. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên và đảm bảo an toàn giao thông (đạt $\geq 85\%$).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

- Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành thiết kế mẫu mặt đường bê tông xi măng giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Văn bản số 3127/SGTVT-KHTC ngày 31/5/2017 của Sở Giao thông Vận tải về việc hướng dẫn thẩm định tiêu chí số 2 về giao thông nông thôn trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu.

- Đồ án, đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- **Đối với Chỉ tiêu 2.1:** áp dụng theo Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 về “Thiết kế đường ô tô”, Tiêu chuẩn Quốc gia 10380:2014 về “Thiết kế đường giao thông nông thôn”, tối thiểu đạt chuẩn đường cấp B, nền đường rộng 4-5m, mặt đường rộng 3-3,5m, lề đường rộng 0,5-0,75m, mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- **Đối với Chỉ tiêu 2.2:** áp dụng theo Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 về “Thiết kế đường ô tô”, Tiêu chuẩn Quốc gia 10380:2014 về “Thiết kế đường giao thông nông thôn”, tối thiểu đạt chuẩn đường cấp C, nền đường rộng 3-4m, mặt đường rộng 2-3m, lề đường rộng 0,5m, mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- **Đối với Chỉ tiêu 2.3:** áp dụng theo Tiêu chuẩn Việt Nam 4054:2005 về “Thiết kế đường ô tô”, Tiêu chuẩn Quốc gia 10380:2014 về “Thiết kế đường giao thông nông thôn”, tối thiểu đạt chuẩn đường cấp C, nền đường rộng 3-4m, mặt đường rộng 2-3m, lề đường rộng 0,5m, mặt đường là bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng.

- Đối với Chỉ tiêu 2.4:

+ Đối với đảm bảo “Sáng” trên các tuyến đường này, đề nghị địa phương nghiên cứu hướng dẫn tại tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam 259:2001, về “Tiêu chuẩn Thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị” để áp dụng thực hiện. Căn cứ nội dung hướng dẫn tại Tiêu chuẩn trên, UBND địa phương lựa chọn quy mô và phương án thiết kế chiếu sáng cho phù hợp với cấp đường GTNT. Yêu cầu chiếu sáng phải đạt chỉ tiêu tối thiểu: Độ chói trung bình trên mặt đường từ 0,2–0,4 Cd/m², Độ rọi trung bình trên mặt đường từ 5-8 lux.

+ Đối với đảm bảo “Xanh” trên các tuyến đường này, đề nghị địa phương thực hiện việc tạo mảng xanh hai bên lề đường để tạo cảnh quan đường xá. Địa phương lựa chọn loại cây xanh (hoa, thảm cỏ, cây bóng mát...) để trồng cho phù hợp với tình hình thực tế trên đường và phải đảm bảo An toàn giao thông. Việc lựa chọn các loại cây xanh để trồng trên đường, đề nghị tham khảo nghiên cứu Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về “Quản lý cây xanh đô thị”, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9257:2012 về “Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị” để triển khai thực hiện.

+ Đối với “Sạch, Đẹp” trên các tuyến đường này, đề nghị địa phương xây dựng kế hoạch vốn hàng năm để thực hiện công tác duy tu, vệ sinh đường xá hoặc xây dựng kế hoạch, phát động phong trào vận động các đoàn thể, cộng đồng xã hội tự nguyện tham gia công tác vệ sinh môi trường, đường xá trên địa bàn xã.

- **Đối với Chỉ tiêu 2.5:** như hướng dẫn thực hiện nội dung “Sáng, xanh, sạch, đẹp” tại chỉ tiêu 2.4.

- **Đối với Chỉ tiêu 2.6:** UBND các địa phương phải xây dựng kế hoạch bố trí vốn hàng năm cho công tác bảo trì các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu hướng dẫn của Bộ GTVT tại các thông tư: Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 về “Quy định quản lý, khai thác và bảo trì đường bộ”; Thông tư số 32/2014/TT-BGTVT ngày

08/8/2014 về “Hướng dẫn quản lý, vận hành khai thác đường giao thông nông thôn”. Trong trường hợp nguồn vốn ngân sách địa phương còn hạn chế đề nghị xây dựng kế hoạch giao cho các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội thực hiện tự quản các tuyến đường này hoặc huy động sự đóng góp tự nguyện của người dân bằng ngày công, nguyên vật liệu... để thực hiện công tác này, đảm bảo đạt theo yêu cầu của tiêu chí.

Về đảm bảo An toàn giao thông trên các tuyến đường giao thông nông thôn: đề nghị địa phương rà soát thống kê các điểm tiềm ẩn gây mất an toàn giao thông trên tuyến để có kế hoạch khắc phục như: xử lý kỹ thuật các đoạn đường cong chuyển tiếp, lắp biển báo hiệu, hộ lan, gờ giảm tốc...

d) Hồ sơ chứng minh:

- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình giao thông nông thôn;
- Quyết định phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật và Biên bản nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng các tuyến đường;
- Quyết định bố trí vốn cho công tác: duy tu, sửa chữa, vệ sinh và trồng cây xanh (hoa, thảm cỏ, cây bóng mát...) trên các tuyến đường giao thông nông thôn;
- Kế hoạch phát động các phong trào đảm bảo “xanh, sạch, đẹp” đường xá của địa phương;
- Báo cáo kết quả thực hiện các công trình chiếu sáng trên các tuyến đường giao thông nông thôn;
- Đối với các công trình chiếu sáng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: đính kèm các Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và Biên bản nghiệm thu đưa công trình chiếu sáng vào khai thác sử dụng;
- Đối với các công trình chiếu sáng thực hiện theo hình thức Xã hội hóa (người dân tự thực hiện): đề nghị địa phương lập danh mục thống kê và xác nhận cụ thể các công trình trên để làm cơ sở kiểm tra, thẩm định thực tế hiện trường.

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nguồn nước ngầm) (đạt $\geq 85\%$).
- Chỉ tiêu 3.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa (đạt 100%).

b) Căn cứ/tiêu chuẩn xác định:

- Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp Lệnh

khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và các quy định khác liên quan.

- Thông tư số 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn củng cố, phát triển và thành lập các tổ chức hợp tác dùng nước.

- Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Thông tư số 134/1999/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc tổ chức thực hiện kiên cố hoá kênh mương.

- Quyết định số 77/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về tổ chức, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 4525/QĐ-UBND, ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Đồ án, đề án xây dựng nông thôn mới của xã đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 3.1:

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{\text{tưới}}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới (%).

+ S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới bởi công trình thủy lợi và các nguồn khác (ha).

+ S : Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm gần nhất không có thiên tai.

Xã được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi $T_{\text{tưới}} \geq 85\%$

- Đối với Chỉ tiêu 3.2:

Tỷ lệ kênh mương được kiên cố hoá được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh mương cần được kiên cố hoá trên địa bàn xã.

+ Đánh giá hiện trạng hệ thống kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã (thuộc công trình nào, đơn vị quản lý; tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ hệ thống kênh mương; năng lực phục vụ, tình hình duy tu, bảo dưỡng, kiên cố hóa kênh mương...).

+ Xác định tỷ lệ giữa tổng chiều dài kênh mương đã được kiên cố hoá so với tổng chiều dài kênh mương cần được kiên cố hoá trên địa bàn xã (bao gồm các kênh mương do các đơn vị quản lý).

+ Các xã không có kênh mương được đánh giá là đạt.

d) Hồ sơ chứng minh:

- Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí thủy lợi của UBND cấp xã;

- Biểu tổng hợp diện tích các loại cây trồng, nuôi thủy sản và các đối tượng sử dụng nước khác; trường hợp có biến động về diện tích đất sản xuất nông nghiệp so với theo quy hoạch sử dụng đất, UBND xã có văn bản giải trình và có xác nhận của UBND cấp huyện;

- Biểu tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ các nguồn, như: Tưới, tiêu từ công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào, hệ thống tưới nước tiết kiệm;

- Biểu tổng hợp danh mục, số lượng, năng lực phục vụ của các công trình thủy lợi, giếng khoan, giếng đào, hệ thống tưới nước tiết kiệm...trên địa bàn xã;

- Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn xã của cấp có thẩm quyền; báo cáo thống kê kết quả sản xuất hàng năm...).

Xã được công nhận hoàn thành chỉ tiêu khi cung cấp đầy đủ hồ sơ và đảm bảo kết quả khi khảo sát thực tế.

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) **Yêu cầu tiêu chí:** Tỷ lệ điện đáp ứng nhu cầu cho khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch (đạt $\geq 85\%$).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 10826/QĐ-BCT ngày 08/10/2015 của Bộ Công Thương về Phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Văn bản số 1664/SCT-NL ngày 06/6/2016 của Sở Công thương về việc hướng dẫn thực hiện đánh giá tiêu chí 4 về điện nông thôn mới.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

Áp dụng cho các xã đã đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn mới, đồng thời có tỷ lệ điện đáp ứng nhu cầu phục vụ cho các khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt đạt $\geq 85\%$. Tỷ lệ phần trăm này được áp dụng tính cho tổng số khu với cùng một mục đích quy hoạch, không tính cho tổng số khu với mục đích quy hoạch khác nhau.

d) Hồ sơ chứng minh:

Xã đạt yêu cầu tiêu chí điện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu cần phải có đủ hồ sơ lưu đánh giá đạt của tiêu chí số 4 về điện theo Bộ tiêu chí nông thôn mới đồng thời bổ sung các quyết định phê duyệt các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung, sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản của cấp có thẩm quyền.

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt $\geq 75\%$)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Điều 9 theo Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia ban hành tại Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điều 14, mục II Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

- Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 7 Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

- Quyết định số 37/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phòng học bộ môn.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Tỷ lệ đạt $\geq 75\%$ trường học công lập các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS) trên địa bàn xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Áp dụng đối với xã từ 04 trường trở lên và với điều kiện mỗi cấp học phải có trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ đạt 100% trường học công lập các cấp (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS) trên địa bàn xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Áp dụng đối với xã từ 03 trường trở xuống.

d) Hồ sơ chứng minh:

- Các quyết định công nhận trường đạt chuẩn quốc gia do cấp có thẩm quyền ban hành.

- Báo cáo đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất của nhà trường so với quy định về cơ sở vật chất của trường chuẩn quốc gia hiện hành.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà trường.

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

Trung tâm văn hóa – thể thao học tập cộng đồng xã, nhà văn hóa áp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả (đạt 100%)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

Văn bản số 485/SVHTTDL-GĐ ngày 24/3/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

Trên cơ sở các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục rà soát và thực hiện đầy đủ các nội dung theo hướng dẫn số 2118/SVHTTDL-VH ngày 22/10/2015 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch “Nội dung Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa (*Chỉ tiêu 6.1 gồm 09 nội dung và Chỉ tiêu 6.2 gồm 06 nội dung*) trong Bộ tiêu chí nông thôn mới của tỉnh” (Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 đính kèm tại Văn bản số 485/SVHTTDL-GĐ ngày 24/3/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

d) Hồ sơ chứng minh:

Các văn bản, kế hoạch, báo cáo và hồ sơ có liên quan đến (09 nội dung trong Chỉ tiêu 6.1 và 06 nội dung trong Chỉ tiêu 6.2 của Tiêu chí số 06 về Cơ sở vật chất văn hóa theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh).

7. Tiêu chí số 7 về Chợ nông thôn

a) Yêu cầu tiêu chí: Chợ đạt chuẩn chợ văn hóa theo chuẩn của tỉnh và không có tụ điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn (Đạt).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển quản lý chợ;

- Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển quản lý chợ;

- Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 8/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng dân năm 2025; và các quyết định điều chỉnh, bổ sung có liên quan;

- Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và phát triển chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Văn bản số 1566/SCT-TM ngày 10/5/2017 của Sở Công Thương về việc hướng dẫn hồ sơ đánh giá tiêu chí số 7 về chợ nông thôn trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với xã có chợ đang hoạt động trong quy hoạch mạng lưới chợ:

+ Việc xác định xã có chợ hay không có chợ được căn cứ theo Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025, và các quyết định điều chỉnh, bổ sung có liên quan. Việc đầu tư xây dựng siêu thị mini phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

+ Việc thành lập Tổ kiểm tra an toàn thực phẩm của chợ; phê duyệt nội quy chợ, phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ được thực hiện theo Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về tổ chức, quản lý và phát triển chợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Đối với các xã chưa đầu tư xây dựng chợ do phân kỳ chưa đến hoặc không quy hoạch xây dựng chợ: cần tập trung hỗ trợ, hướng dẫn thương nhân trên địa bàn xã tổ chức xây dựng cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

d) Hồ sơ chứng minh:

- *Đối với xã có chợ đang hoạt động trong quy hoạch mạng lưới chợ:*

+ Văn bản đề nghị đánh giá tiêu chí 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (theo Phụ lục I kèm theo tại Văn bản số 1566/SCT-TM ngày 10/5/2017 của Sở Công Thương, ký tên, đóng dấu).

+ Biên bản thẩm định thực tế chợ được đánh giá đạt tất các yêu cầu theo quy định, nội dung kết luận đánh giá đạt hoặc địa phương, đơn vị đã khắc phục xong các kiến nghị của đoàn thẩm định (những điểm chưa đạt cần khắc phục).

+ Biên bản khảo sát thực tế tại xã đánh giá không có tụ điểm kinh doanh tự phát hoạt động trên địa bàn xã (phát sinh từ 10 người trở lên (không thực hiện đăng ký kinh doanh) đang thực hiện lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè hoặc các nơi cấm tụ tập để mua bán một cách thường xuyên hoặc định kỳ).

+ Các hồ sơ minh chứng kèm theo được thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng và được đóng thành tập (các nội dung cụ thể hướng dẫn chi tiết tại Văn bản số 1566/SCT-TM ngày 10/5/2017 của Sở Công Thương).

- Đối với xã không có chợ đang hoạt động trong quy hoạch mạng lưới chợ:

+ Văn bản đề nghị đánh giá tiêu chí 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (theo Phụ lục I kèm theo, ký tên, đóng dấu).

+ Biên bản thẩm định siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp được đánh giá đạt các yêu cầu theo quy định, nội dung kết luận đánh giá đạt hoặc chủ sở hữu cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn đã khắc phục xong các kiến nghị của đoàn thẩm định (những điểm chưa đạt cần khắc phục).

+ Biên bản khảo sát thực tế tại xã đánh giá không có tụ điểm kinh doanh tự phát hoạt động trên địa bàn xã (phát sinh từ 10 người trở lên (không thực hiện đăng ký kinh doanh) đang thực hiện lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè hoặc các nơi cấm tụ tập để mua bán một cách thường xuyên hoặc định kỳ).

+ Các hồ sơ minh chứng kèm theo được thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng và được đóng thành tập (các nội dung cụ thể hướng dẫn chi tiết tại Văn bản số 1566/SCT-TM ngày 10/5/2017 của Sở Công Thương).

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và Truyền thông:

a) Yêu cầu tiêu chí:

Đảm bảo cung cấp tất cả dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2 và có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 (Đạt).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 615/STTTT-CNTT ngày 24/4/2017 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn đánh giá, xác nhận tiêu chí số 8 của ngành Thông tin và Truyền thông về xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Tất cả thủ tục hành chính phải cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2;

- Tối thiểu 01 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3 trở lên.

d) Hồ sơ chứng minh:

Trên cơ sở tờ trình của UBND cấp xã đề nghị, xét thẩm định xã đạt chuẩn tiêu chí số 8, phòng Văn hóa-Thông tin huyện có trách nhiệm thẩm định theo hướng dẫn và có văn bản xác nhận; Sau đó tham mưu UBND cấp huyện xem xét, ra quyết định công nhận xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 (kèm theo báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí và hồ sơ chứng minh). Trên cơ sở quyết định công nhận của UBND cấp huyện hoặc văn bản đề nghị xác nhận của địa phương, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện kiểm tra và xác nhận bằng văn bản xã đạt tiêu chí số 8.

Hồ sơ chứng minh bao gồm: Báo cáo tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại địa phương. Trong đó, nêu rõ tổng số thủ tục hành chính địa phương thực hiện, số thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2, mức độ 3, mức độ 4.

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng (đạt $\geq 99\%$).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện Tiêu chí về nhà ở nông thôn.

- Văn bản số 255/HD-SXD ngày 20/10/2015 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá, thẩm định kết quả đạt chuẩn các tiêu chí thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành xây dựng.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

UBND xã lập báo cáo, thống kê danh sách từng hộ gia đình có nhà ở trên địa bàn xã (theo biểu mẫu hướng dẫn của Sở Xây dựng); tính tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng tại thời điểm xét công nhận và có xác nhận của phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng).

d) Hồ sơ chứng minh:

Có báo cáo, thống kê đến từng hộ của UBND xã về số liệu “Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng” tại thời điểm xét công nhận và được xác nhận của phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng).

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập và Phát triển sản xuất

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 10.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm (Năm 2016: ≥ 51 triệu; Năm 2017: ≥ 58 triệu)

- Chỉ tiêu 10.2. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế) (Năm 2016: ≥ 130 triệu; Năm 2017: ≥ 140 triệu).

- Chỉ tiêu 10.3. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp (đạt $> 80\%$).

- Chỉ tiêu 10.4. Tỷ lệ diện tích đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chủ lực theo quy hoạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới (đạt $\geq 50\%$).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn” tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn;

- Quy hoạch sản xuất nông nghiệp của UBND các huyện; Triển khai đồng bộ và có hiệu quả các chương trình, đề án, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 10.1:

* UBND xã có Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về thu nhập của xã theo hướng dẫn của Tổng Cục thống kê; Xã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của năm do UBND huyện giao (Sở Nông nghiệp và PTNT đánh giá).

* Phương pháp tính thu nhập bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ, theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ}}{\text{Số nhân khẩu bình quân năm của hộ (người)}}$$

Thu nhập của hộ trong năm là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một năm. Thu nhập của hộ bao gồm:

+ Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau khi trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất);

+ Thu từ tiền công, tiền lương;

Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Các khoản thu không tính vào thu nhập gồm: rút tiền tiết kiệm, thu nợ, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh...

* Mức thu nhập bình quân đầu người/năm của xã do xã tự điều tra, thu thập thông tin và tính toán theo hướng dẫn tạm thời “tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã” ban hành kèm theo Công văn 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng Cục Thống kê.

- Đối với Chỉ tiêu 10.2:

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là giá trị toàn bộ sản phẩm chính, sản phẩm phụ trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (trừ giá trị sản phẩm thủy sản nuôi lồng bè) thu được trong năm trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trong năm đó.

+ Chỉ tiêu giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha chỉ áp dụng tính toán trong lĩnh vực trồng trọt và nuôi trồng thủy sản thuộc phạm vi xã có hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong năm hoặc một doanh nghiệp nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đã định hình đi vào sản xuất kinh doanh cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

+ Chỉ tiêu được tính chung cho diện tích đất trồng trọt và diện tích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể tính riêng cho diện tích đất trồng trọt, diện tích đất trồng cây hàng năm, diện tích đất trồng cây lâu năm, diện tích nuôi trồng thủy sản hoặc tính riêng cho từng nhóm, loại cây trồng, loại thủy sản nuôi trồng trong năm.

Công thức tính cụ thể như sau: $a = \frac{b}{c}$

Trong đó: (a: Giá trị sản phẩm thu hoạch trên một hecta đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (triệu đồng/ha); b: Tổng giá trị sản phẩm trồng trọt và sản phẩm nuôi trồng thủy sản (trừ sản phẩm nuôi lồng bè) thu được trong năm (triệu đồng); c: Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó (ha).

* Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha diện tích trồng trọt và nuôi trồng thủy sản theo hướng dẫn của Tổng Cục thống kê.

- Đối với Chỉ tiêu 10.3: Các khâu cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:

*** Trồng trọt:**

+ Khâu làm đất: Sử dụng máy kéo 2 bánh sang máy kéo 4 bánh có năng suất, hiệu quả và điều kiện lao động thuận lợi;

+ Khâu gieo trồng, cấy: Gieo xạ bằng sử dụng mạ khay, máy cấy lúa và máy cấy lúa tốc độ cao. Gieo ngô bằng máy ở các vùng sản xuất bằng phẳng tập trung. Trồng mía bằng máy ở vùng tập trung, ...

+ Khâu chăm sóc: Sử dụng các loại máy phun thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng bảo đảm theo quy chuẩn kỹ thuật. Sử dụng máy kéo đa năng chăm sóc (vun, xới);

+ Khâu tưới chủ động: Sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa) cho mía, chè, cà phê và một số cây công nghiệp khác.

+ Khâu thu hoạch: Thực hiện thu hoạch bằng máy đối với cây lúa, ngô, mía, sắn, lạc, cà phê, chè...; Đối với rau, quả: Ứng dụng công nghệ tiên tiến, xử lý cận thu hoạch bằng các chất điều hòa sinh trưởng, kéo dài thời gian thu hoạch; Cải tiến phương tiện, dụng cụ thu hái đảm bảo chất lượng nguyên liệu trước thu hoạch.

+ Khâu sấy, bảo quản: Chủ động làm khô đối với ngô, điều, cà phê, chè... vào mùa mưa, hạn chế tối đa tổn thất về chất lượng; Bảo quản rau quả tươi tại chỗ theo hướng bọc màng bán thấm; Ứng dụng công nghệ chiếu xạ, tiệt trùng đối với một số loại rau quả tươi xuất khẩu.

Phương pháp tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp:

+ Tỷ lệ cơ giới khâu làm đất = (Tổng diện tích đất làm bằng máy/Tổng diện tích đất gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu gieo trồng, cấy = (Tổng diện tích gieo trồng, cấy bằng máy/Tổng diện tích gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu chăm sóc = (Tổng diện tích cây trồng được chăm sóc bằng máy/Tổng diện tích gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu tưới chủ động = (Tổng diện tích cây trồng được áp dụng hệ thống tưới nước tiết kiệm/Tổng diện tích gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu thu hoạch = (Tổng diện tích thu hoạch bằng máy/Tổng diện tích gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

+ Tỷ lệ khâu sấy, bảo quản = (Tổng diện tích cây, củ quả được sấy, bảo quản/Tổng diện tích gieo trồng có nhu cầu áp dụng) x 100%

* Công thức tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt:

$$C_{tr} = \frac{T_1}{T} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- C_{tr} : Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt (%)

- T_1 : Tổng tỷ lệ bình quân các khâu địa phương áp dụng.

- T : Tổng số khâu địa phương có nhu cầu áp dụng

* **Chăn nuôi:**

+ Khâu chuồng trại: Hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động, xử lý chất thải đối với Heo, gà và một số vật nuôi khác;

X.H.
SC
GN
IAT
IGTH
ĐÔNG

+ Khâu chế biến thức ăn: Chế biến thức ăn thô cho vật nuôi: trâu, bò, heo, gà,...

+ Khâu vắt sữa: Sử dụng máy vắt sữa.

Phương pháp tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi:

- Tỷ lệ khâu chuồng trại = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

- Tỷ lệ khâu chế biến thức ăn = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

- Tỷ lệ khâu vắt sữa = (Tổng số trang trại áp dụng cơ giới hóa/ tổng số trang trại)

* Công thức tính tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi:

$$C_{cn} = \frac{C_1}{C} \times 100(\%)$$

Trong đó:

- C_{cn} : Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi (%)

- C_1 : Tổng tỷ lệ bình quân các khâu địa phương áp dụng.

- C : Tổng số khâu địa phương có nhu cầu áp dụng.

Lưu ý: Trong các khâu cơ giới hóa đối với trồng trọt và chăn nuôi, có một số khâu áp dụng không hiệu quả hoặc không cần thiết đối với một số loại cây trồng, vật nuôi, khâu đó không đánh giá.

Xã hoàn thành tiêu chí khi đáp ứng 02 điều kiện:

+ Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt: $C_{tr} \geq 80\%$

+ Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong chăn nuôi: $C_{cn} \geq 80\%$

- **Đối với Chỉ tiêu 10.4:** Những tiến bộ khoa học kỹ thuật (TBKHKT) trong trồng trọt, lâm nghiệp và thủy sản (không tính với đối tượng chăn nuôi).

* Những TBKHKT đối với trồng trọt:

Nhóm 1: Sử dụng giống cây trồng mới hoặc áp dụng kỹ thuật ghép cải tạo.

Nhóm 2: Áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (VietGap, cà phê 4C, ca cao UTZ và các giấy chứng nhận tương đương).

Nhóm 3: Áp dụng nhà màng, nhà lưới và phủ bạt; áp dụng kỹ thuật xử lý ra hoa rải vụ, bao trái; ...

Nhóm 4: Áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), chương trình 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm; ...

Nhóm 5: Sử dụng các chế phẩm sinh học để cải tạo đất, ủ phân hữu cơ, phòng trừ sinh vật gây hại; ...

Nhóm 6: Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất: Đảm bảo theo yêu cầu của chỉ tiêu 10.3 về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

* Những TBKHKT đối với lâm nghiệp: Sử dụng giống có chất lượng tốt, giống từ công nghệ nhân giống bằng hom hoặc nuôi cấy mô để trồng. Áp dụng cơ giới hóa trong trồng, chăm sóc, phòng cháy chữa cháy, khai thác.

* Những TBKHKT đối với thủy sản: Áp dụng đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của Ngành nông nghiệp, thực hành nông nghiệp tốt (GAHP).

Phương pháp tính:

Tỷ lệ diện tích áp dụng TBKHKT = $a/A \times 100\%$; Trong đó:

a: Tổng diện tích áp dụng TBKHKT (đơn vị là ha) trên địa bàn xã (bao gồm: trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản);

A: Tổng diện tích canh tác (đơn vị là ha) trên địa bàn xã (bao gồm: trồng trọt, lâm nghiệp, thủy sản).

Trong đó:

+ Đối với trồng trọt: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng ít nhất 3 tiến bộ kỹ thuật trong các nhóm nêu trên;

+ Đối với lâm nghiệp: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng ít nhất 1 tiến bộ kỹ thuật nêu trên;

+ Đối với thủy sản: Diện tích áp dụng TBKHKT là diện tích có áp dụng tiến bộ kỹ thuật theo hướng dẫn của Ngành nông nghiệp.

Lưu ý: Việc điều tra, đánh giá chỉ áp dụng đối với sản phẩm chủ lực của xã, đối với các địa phương không quy hoạch sản phẩm chủ lực thì không đánh giá chỉ tiêu này.

d) Hồ sơ chứng minh:

- Đối với Chỉ tiêu 10.1:

+ Kế hoạch điều tra, phiếu điều tra, bảng tổng hợp kết quả điều tra về thu nhập xã theo hướng dẫn của Tổng cục thống kê.

+ Kế hoạch (quyết định) giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông nghiệp của xã;

+ Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của địa phương (Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, đề án để nâng cao thu nhập của người dân, cụ thể: Đổi mới và nhân rộng các mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả; công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; công tác đào tạo nghề, phát triển ngành nghề tại địa phương; công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương; công tác hỗ trợ cho người dân vay vốn để sản xuất, kinh doanh...); biểu so sánh, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp so với kế hoạch được giao.

- Đối với Chỉ tiêu 10.2:

- + Văn bản thẩm định của Chi cục Thống kê huyện;
- + Kế hoạch điều tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Bảng biểu, phiếu điều tra theo hướng dẫn Cục thống kê.

- Đối với Chỉ tiêu 10.3:

- + Kế hoạch điều tra kết quả thực hiện tiêu chí;
- + Quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp xã;
- + Kế hoạch sản xuất nông nghiệp của UBND xã;
- + Bảng tổng hợp kết quả điều tra; phiếu điều tra tiêu chí;
- + Báo cáo về tình hình sử dụng cơ giới trong nông nghiệp trên địa bàn huyện;

+ Biểu tổng hợp số liệu: Tổng diện tích các loại cây trồng chủ lực của xã (phân ra từng loại cây); Diện tích các loại cây trồng chủ lực được áp dụng cơ giới hóa (Phân theo từng hộ, diện tích từng hộ, khâu cơ giới hóa được áp dụng tại mỗi hộ); Diện tích các loại cây trồng được có thể áp dụng cơ giới hóa hiệu quả; Tổng số trang trại chăn nuôi; Tỷ lệ Cơ giới hóa bình quân các khâu trong trồng trọt chăn nuôi;

+ Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số hộ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

- Đối với Chỉ tiêu 10.4:

- + Kế hoạch điều tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- + Quy hoạch sản xuất nông nghiệp cấp xã;
- + Kế hoạch gieo trồng của xã;
- + Bảng tổng hợp kết quả điều tra; phiếu điều tra;

+ Bảng tổng hợp kết quả điều tra; phiếu điều tra: Tổng diện tích các loại cây trồng (phân ra từng loại cây); Diện tích các loại cây trồng được áp dụng áp dụng tiến bộ kỹ thuật (Phân theo từng hộ, diện tích từng hộ, TBKHKT được áp dụng tại mỗi hộ);

+ Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số hộ áp dụng TBKHKT trên địa bàn xã.

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo chuẩn của tỉnh (đạt < 1%)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 26/9/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chuẩn Hộ nghèo, hộ cận nghèo và chính sách hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều năm 2016, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đồng Nai;

- Văn bản số 05/HD-LĐTBXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hướng dẫn đánh giá, thẩm định kết quả xã đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Xã đạt chuẩn về tiêu chí “Hộ nghèo” khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hàng năm bằng hoặc dưới mức chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

- Công thức:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo A của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo A của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

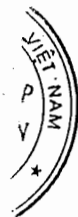
+ Số hộ nghèo A của xã (không tính hộ nghèo B, hộ cận nghèo) được Chủ tịch UBND xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên tổng số dân cư trên địa bàn xã. Trong đó, hộ nghèo B hay còn gọi là hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hàng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

+ Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ nghèo của xã trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác) làm căn cứ xác định mức độ đạt tiêu chí “Hộ nghèo” của xã.

d) Hồ sơ chứng minh:

+ Kế hoạch điều tra, rà soát và bình xét hộ nghèo hàng năm của xã.

+ Biên bản họp bình xét hộ nghèo của xã (nếu có) và có danh sách hộ xét duyệt đính kèm).



+ Quyết định công nhận hộ nghèo của xã, đính kèm danh sách từng hộ và thành viên của hộ, gồm 04 đối tượng: Hộ nghèo A, hộ nghèo B, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo.

+ Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng đóng thành tập, lưu theo thứ tự và ghi chú Tiêu chí số 11 do UBND xã quản lý.

12. Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.1. Tỷ lệ người có việc làm thường xuyên trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (đạt $\geq 95\%$).

- Chỉ tiêu 12.2. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo trên tổng số lao động có việc làm thường xuyên (đạt $\geq 60\%$).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê Quốc gia.

- Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thu nhập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

- Văn bản số 05/HD-LĐTBXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Hướng dẫn đánh giá, thẩm định kết quả xã đạt chuẩn các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 12.1:

* Giải thích từ ngữ:

+ Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

+ Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình).

- Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

- Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm: người làm việc để nhận tiền lương, tiền công ty hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị; người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công; người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ; sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập; người đang tìm kiếm việc làm nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập; người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập; người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ (gồm người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên trong gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ; người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ).

* Cách thức thực hiện:

+ Thông qua điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm trên địa bàn xã, thực hiện theo Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. UBND xã lập bảng thống kê các hộ thuộc thôn/ấp/khu của xã, bảng tổng hợp toàn xã về lao động có việc làm và đã qua đào tạo.

* Công thức tính:

$$\frac{\text{Tỷ lệ người có việc làm thường xuyên trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} = \frac{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên trong độ tuổi lao động trên địa bàn}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

- **Đối với Chỉ tiêu 12.2:**

* Giải thích từ ngữ: Lao động có việc làm qua đào tạo là người đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã tham gia các chương trình giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, sau đại học và được cấp văn bằng, chứng chỉ.

* Đối tượng, phạm vi thống kê:

- Thống kê số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã.

- Thống kê trong số người từ đủ 15 trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã, đã được cấp văn bằng, chứng chỉ. Đối với người được cấp nhiều văn bằng, chứng chỉ ở các trình độ khác nhau thì thống kê theo một văn bằng, chứng chỉ ở trình độ cao nhất.

* Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên được đào tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên đã được đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\text{Tổng số người có việc làm thường xuyên trong độ tuổi lao động trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

d) Hồ sơ chứng minh:

Hồ sơ, văn bản, biên bản và tài liệu kiểm chứng (bản gốc) đóng thành tập, ghi ngoài bìa Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên do UBND xã quản lý và sắp xếp theo thứ tự sau:

- + Kế hoạch điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm.
- + Bảng thống kê các hộ thuộc thôn/ấp/khu thuộc xã (theo biểu số 4 tại Văn bản số 05/HD-LĐTBXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội).
- + Bảng tổng hợp toàn xã về lao động có việc làm và đã qua đào tạo có ký tên và đóng dấu của UBND xã (theo biểu số 3 tại Văn bản số 05/HD-LĐTBXH ngày 04/5/2017 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội).
- + Báo cáo đánh giá kết quả điều tra cung lao động (hoặc điều tra biến động) hàng năm trên địa bàn xã, trường hợp huyện tổ chức điều tra thì trong báo cáo của huyện có số liệu đánh giá và chứng minh của xã khi được thẩm định tiêu chí theo quy định.

13. Tiêu chí số 13 về Hình thức tổ chức sản xuất

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (đạt $\geq 80\%$).
- Chỉ tiêu 13.2. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB (đạt $\geq 50\%$).
- Chỉ tiêu 13.3. Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm (Đạt).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Tổ hợp tác.
- Thông tư số 04/2008/TT-BKH ngày 9-7-2008 của Bộ Kế hoạch - Đầu tư hướng dẫn một số quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10-10-2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.
- Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.
- Văn bản số 29/LM-PTr ngày 14/7/2016 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện và đánh giá tiêu chí 12.1 trong Bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 13.1:

* HTX hoạt động có hiệu quả khi đảm bảo 03 yêu cầu:

+ Được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật HTX năm 2012.

+ Tổ chức được ít nhất 01 loại hình dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên HTX và người dân trên địa bàn.

+ Kinh doanh có lãi liên tục trong 03 năm liền (trường hợp mới thành lập thì cũng phải đủ 02 năm liền kề có lãi liên tục).

* Về liên kết: Thực hiện ký kết hợp đồng tối thiểu 01 ngành, nghề sản xuất kinh doanh.

- Đối với Chỉ tiêu 13.2: Tiêu chuẩn đánh giá dựa trên cơ sở sau:

+ Hình thức kinh tế tập thể (KTTT) gồm: HTX hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012, THT đúng theo Nghị định 151, nếu là CLB thì phải có tổ chức và hoạt động theo tinh thần Nghị định 151.

+ HTX TMDV có doanh số phục vụ nông nghiệp trên 50% được xem là HTX nông nghiệp.

+ Hộ được xem là tham gia KTTT khi chỉ cần một thành viên trong hộ tham gia KTTT. Cho phép tính trùng khi một hộ tham gia nhiều đơn vị KTTT.

+ Hộ sản xuất kinh doanh nông nghiệp nhưng tham gia là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân được xem là hộ nông nghiệp tham gia KTTT.

Điều kiện công nhận là xã đạt tiêu chí 13.2 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh: Khi xã có một trong hai chỉ tiêu sau đạt trên 50%.

*** Chỉ tiêu 1: Công thức tính**

$$\text{Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia Kinh tế tập thể} = \frac{\text{Hộ sản xuất kinh doanh tham gia Kinh tế tập thể ở tất cả các lĩnh vực}}{\text{Tổng số hộ ở nông thôn}} \times 100\%$$

*** Chỉ tiêu 2: Công thức tính**

$$\text{Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ} = \frac{\text{Hộ sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp tham gia vào các hình thức tổ chức sản xuất}}{\text{Tổng số hộ sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp}} \times 100\%$$

• (Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương có thể áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1 hoặc chỉ tiêu 2)

- Đối với Chỉ tiêu 13.3:

*** Điều kiện công nhận:**

+ Xã có chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm: đánh giá Đạt

+ Đối với trường hợp địa phương không xác định được sản phẩm nông nghiệp chủ lực (cây trồng, vật nuôi) theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp của huyện, xã: Đánh giá Đạt.

*** Phương pháp đánh giá:**

Các hình thức hợp tác, liên kết bao gồm: Hợp tác liên kết giữa nông dân, các tổ chức đại diện của nông dân, doanh nghiệp với nhau được thực hiện bằng các hợp đồng cung cấp dịch vụ đầu vào gắn với sản xuất, tiêu thụ và chế biến nông sản được cấp thẩm quyền phê duyệt, Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã. Trong đó, sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết đảm bảo an toàn thực phẩm

+ Đối với trồng trọt: Hợp đồng tiêu thụ phải thực hiện tiêu thụ ít nhất 30% sản lượng so với với tổng sản lượng của sản phẩm nông sản chủ lực đó của xã. Thời gian thực hiện hợp đồng: cây hằng năm tối thiểu là 05 năm, cây lâu năm tối thiểu là 07 năm; cây lâm nghiệp tối thiểu 01 chu kỳ sản xuất.

+ Đối với chăn nuôi và thủy sản: Thời gian thực hiện hợp đồng tối thiểu phải được 02 năm.

d) Hồ sơ chứng minh:

Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí số 13 về hình thức tổ chức sản xuất của UBND cấp xã (tại thời điểm thẩm định).

- Đối với Chỉ tiêu 13.1:

+ Báo cáo tài chính 03 năm liền (HTX kinh doanh có lãi);

+ Báo cáo đánh giá của UBND xã đối với hoạt động của HTX trong 3 năm hoặc 2 năm liền kề đối với HTX mới thành lập.

+ Báo cáo kết quả hoạt động hằng năm của HTX trong 03 năm liền.

+ Hợp đồng ký kết giữa HTX với công ty trong việc thực hiện tiêu thụ sản phẩm.

+ Cung cấp danh sách thành viên góp vốn có chữ ký của thành viên theo mẫu Thông tư 03/2014-BKHĐT ngày 26/5/2014 về việc hướng dẫn đăng ký HTX và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của HTX.

- Đối với Chỉ tiêu 13.2:

+ Báo cáo thống kê từng hộ sản xuất, kinh doanh tham gia KTTT ở tất cả các lĩnh vực trên địa bàn xã (Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1); Báo cáo thống kê từng hộ sản xuất, kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp tham gia hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ trên địa bàn xã (Đối với việc áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 2) quy định trên;

+ Báo cáo kết quả tình hình hoạt động cụ thể của các hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ trên địa bàn xã;

+ Thống kê tổng số hộ trên địa bàn xã (Đối với trường hợp áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 1); Thống kê số hộ sản xuất kinh doanh lĩnh vực

nông nghiệp (Đối với việc áp dụng phương pháp tính theo chỉ tiêu 2) quy định trên;

+ Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra thực tế một số HTX, THT, CLB trên địa bàn xã để đối khớp với báo cáo của UBND xã.

- Đối với Chỉ tiêu 13.3:

* Đối với các xã đã có dự án cánh đồng lớn liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản đảm bảo an toàn thực phẩm được UBND tỉnh phê duyệt:

+ Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt dự án.

+ Báo cáo tình hình tiêu thụ, chế biến nông sản trong năm trước đó và Kế hoạch triển khai thực hiện dự án trong năm đánh giá.

+ Báo cáo đánh giá của UBND xã về việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn xã và việc thực hiện theo hợp đồng thu mua.

* Đối với các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo an toàn thực phẩm ngoài dự án cánh đồng lớn:

+ Kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của dự án (đính kèm biểu kê hoặc dự toán giai đoạn và hàng năm);

+ Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản đảm bảo an toàn thực phẩm;

+ Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa doanh nghiệp, tổ chức đại diện nông dân và nông dân (có xác nhận của UBND xã);

+ Danh sách các hộ sản xuất sản phẩm được ký kết hợp đồng và Bảng tổng hợp diện tích sản xuất loại cây trồng đang thực hiện liên kết trên địa bàn toàn xã; đối với chăn nuôi, thủy sản (Tổng số hộ, quy mô số con, sản lượng) tham gia hợp đồng;

+ Báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm về kết quả và tiến độ thực hiện kế hoạch tiêu thụ sản phẩm.;

+ Báo cáo đánh giá của UBND xã về việc tiêu thụ nông sản trên địa bàn xã và việc thực hiện theo hợp đồng thu mua.

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo (đạt 100%)

- Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ trẻ (từ 12 đến 36 tháng tuổi) vào nhà trẻ (đạt $\geq 50\%$)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định: Căn cứ theo hướng dẫn tính toán, thống kê số liệu của ngành Giáo dục.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá): Thực hiện cách tính tỷ lệ tương tự như hướng dẫn Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

d) Hồ sơ chứng minh:

- Danh sách trẻ từ 3-5 tuổi trên địa bàn xã; danh sách trẻ học mẫu giáo tại các trường trên địa bàn xã (có xác nhận của địa phương).

- Danh sách trẻ từ 12-36 tháng tuổi trên địa bàn xã; danh sách trẻ học nhà trẻ tại các trường trên địa bàn xã (có xác nhận của địa phương).

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế (đạt $\geq 90\%$)

- Chỉ tiêu 15.2. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn (đạt $< 1\%$)

- Chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) (đạt $< 8\%$)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020 ban hành theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 15.1:

Xã có từ 70% trở lên số người dân có hộ khẩu thường trú tại xã tham gia bảo hiểm y tế, bao gồm: các đối tượng thuộc diện do ngân sách nhà nước hoặc quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế (người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, trẻ em dưới 6 tuổi, cựu chiến binh, thân nhân người có công, quân đội, công an, người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội), những người tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế (kể cả những người lao động trong doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú sinh sống trên địa bàn xã).

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế} = \frac{\text{Tổng số người dân trong xã có thể bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm điều tra}}{\text{Tổng dân số của xã trong cùng thời điểm}} \times 100$$

- Đối với Chỉ tiêu 15.2:

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm là tỷ lệ phần nghìn của mức thay đổi dân số tự nhiên biểu hiện bằng chênh lệch giữa số trẻ sinh ra và số người chết đi trong năm xác định so với dân số bình quân của cùng năm (nhân khẩu thực tế thường trú bình quân). Tỷ lệ này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên} = \frac{\text{Tổng số trẻ em sinh ra trong năm của xã} - \text{Tổng số người chết trong năm của xã}}{\text{Dân số bình quân của xã}} \times 1000$$

- Đối với Chỉ tiêu 15.3:

Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) là số trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi ($\leq -2SD$) tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra.

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ dưới 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ dưới 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

d) Hồ sơ chứng minh:

- **Đối với Chỉ tiêu 15.1:** Có danh sách người tham gia bảo hiểm và mã số thẻ bảo hiểm.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.2:** Có thống kê danh sách dân số sinh, dân số vong và dân số chung trong năm do UBND xã ban hành.

- **Đối với Chỉ tiêu 15.3:** Có danh sách trẻ dưới 5 tuổi tại xã và danh sách trẻ dưới 5 tuổi được đo trong năm do Trạm Y tế ban hành và được xác nhận của cấp có thẩm quyền.

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 16.2. Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới theo quy định (Đạt)
- Chỉ tiêu 16.2. Tỷ lệ áp dụng tiêu chuẩn áp văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL (đạt 100%)
- Chỉ tiêu 16.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa (đạt $\geq 99\%$)
- Chỉ tiêu 16.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn xã vi phạm quy định pháp luật (Đạt)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Văn bản số 485/SVHTTDL-GĐ ngày 24/3/2017 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020.

- Văn bản số 1743/MTT-PT ngày 20/3/2017 của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện và phương pháp đánh giá, báo cáo kết quả các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- **Đối với Chỉ tiêu 16.1:** Thực hiện theo Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

- **Đối với Chỉ tiêu 16.2:** Trên cơ sở 05 nội dung cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” triển khai phát động đăng ký ngay từ đầu năm (có lồng ghép các tiêu chí “Hộ nông thôn mới”, “Áp nông thôn mới”). Định kỳ hàng quý, 6 tháng họp Ban vận động các ấp để đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng Khu dân cư văn hóa và các tiêu chí Ấp nông thôn mới, Hộ nông thôn mới.

- **Đối với Chỉ tiêu 16.3:** UBND xã lập danh sách, rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng hộ gia đình văn hóa. Quyết định công nhận đối với các hộ gia đình đạt chuẩn theo yêu cầu.

- **Đối với Chỉ tiêu 16.4:** Căn cứ vào các báo cáo đánh giá và xác nhận của cấp tỉnh (Đội kiểm tra liên ngành 814, Thanh tra Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch), cấp huyện (Phòng Văn hóa - Thông tin), cấp xã (Ban Văn hóa xã) để xác định địa phương có hay không cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn xã vi phạm quy định pháp luật.

d) Hồ sơ chứng minh:

- **Đối với Chỉ tiêu 16.1:** thực hiện theo Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới".

- **Đối với Chỉ tiêu 16.2:** Quyết định công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” kèm theo Giấy công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- **Đối với Chỉ tiêu 16.3:** Có Quyết định công nhận gia đình đạt chuẩn văn hóa hàng năm của UBND cấp xã và các hồ sơ chứng minh liên quan.

- **Đối với Chỉ tiêu 16.4:** Các văn bản xác nhận có dấu mộc của cấp tỉnh, huyện, xã cụ thể:

+ Cấp tỉnh: Văn bản xác nhận của Đội kiểm tra liên ngành 814 và Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Cấp huyện: Văn bản xác nhận của Phòng VHHT huyện.

+ Cấp xã: Văn bản xác nhận của Ban văn hóa xã.

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (nước hợp vệ sinh đạt 100%; nước sạch đạt $\geq 60\%$).

- Chỉ tiêu 17.2. Chất thải rắn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định (Đạt).

- Chỉ tiêu 17.3. Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (đạt $\geq 97\%$).

- Chỉ tiêu 17.4. Xã có tổ chức tự quản về môi trường (Đạt)

- Chỉ tiêu 17.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người (đạt 100%)

- Chỉ tiêu 17.6. Tỷ lệ hộ có cảnh quan nơi ở “Xanh, sạch, đẹp” (đạt $\geq 90\%$)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn triển khai công tác theo dõi - đánh giá Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

- Quyết định số 2154/QĐ-BNN-TCTL ngày 10/8/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quyết định phê duyệt đề án “Quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2010-2020”: Đảm bảo ít nhất 15% số công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình và 30% số công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình ở những vùng có nguy cơ ô nhiễm cao được kiểm tra chất lượng nước theo quy định của Bộ Y tế.

- Luật bảo vệ môi trường 2014;

- Điều 37, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội;

- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 về quản lý chất thải rắn; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn và phế liệu.

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg ngày 02/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của ban Bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nước thải công nghiệp-QCVN 40/2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Chất lượng không khí-QCVN 05: 2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- Chất lượng không khí-QCVN 19/2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- Chất lượng không khí-QCVN 20/2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản QCVN 11:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất QCVN 15:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn kim loại trong đất QCVN 03:2008/BTNMT;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt-QCVN 61-MT:2016/BTNMT.
- Bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh. Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường TCVN 6696 - 2000;
- Bãi chôn lấp chất thải rắn. Tiêu chuẩn thiết kế TCXDXN 261-2001; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn QCVN 25: 2009/BTNMT;
- Quyết định số 27/2004/QĐ-BXD ngày 09/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành TCVN 320-2004 về bãi chôn lấp chất thải nguy hại. Tiêu chuẩn thiết kế;
- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính Phủ quy định về quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và KH BVMT .
- QCVN 62-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.
- Quy chuẩn 07-9:2016/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng của Bộ Xây dựng.
- Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện, đánh giá các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu của ngành Nông nghiệp được giao phụ trách.
- Văn bản số 255/HD-SXD ngày 20/10/2015 của Sở Xây dựng về việc hướng dẫn đánh giá, thẩm định kết quả đạt chuẩn các tiêu chí thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh của ngành xây dựng.

- Văn bản số 3135/STNMT-CCBVMT ngày 02/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về môi trường trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 17.1:

Ngoài yêu cầu về tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định. Đối với các xã có công trình cấp nước tập trung vào thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm: Có tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình; Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình; Có ít nhất 70% hộ gia đình đầu nổi và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt; Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009); Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ (Đánh giá theo Phụ lục 1 tại Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

+ Nước sạch: Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (Phụ lục 2, 3 tại Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

+ Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm. (Phụ lục 4 tại Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

*** Phương pháp đánh giá chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch:**

+ Đối với hộ sử dụng nước từ các công trình nhỏ lẻ (Giếng đào, Giếng khoan, Bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình và nguồn khác): Trong khả năng ngân sách cho phép chọn cỡ mẫu phù hợp để xét nghiệm. Nguồn nước cấp đạt 10 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép II. Đề nghị chọn tối thiểu 4 mẫu/ấp (căn cứ số lượng các loại hình công trình: Giếng khoan; giếng đào; bể lu chứa nước mưa, thiết bị lọc nước hộ gia đình, nguồn nước khác để phân bổ số lượng cho phù hợp). Xã phối hợp với đơn vị có chức năng tiến hành lấy mẫu nước xét nghiệm.

+ Đối với địa phương có sử dụng nước máy, nước từ các công trình cấp nước tập trung: Số hộ sử dụng căn cứ số liệu từ các cơ sở cấp nước máy, từ các công trình cấp nước tập trung cung cấp. Nguồn nước cấp đạt 14 chỉ tiêu theo giới hạn cho phép I. Ngoài danh sách hộ dùng nước từ các trạm cấp nước tập trung, địa phương bổ sung danh sách hộ dân sử dụng công nghệ, thiết bị lọc nước trên địa bàn xã (nếu có).

- Đối với Chỉ tiêu 17.2:

*** Về thu gom và xử lý nước thải:**

Đối với nước thải khu dân cư tập trung:

+ Có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt hộ gia đình đảm bảo vệ sinh môi trường (gồm bể tự hoại hoặc hầm rút).

+ Các điểm dân cư tập trung ở nông thôn phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải đảm bảo cho việc thoát nước của khu vực và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã xử lý qua bể tự hoại.

+ Nước mưa và nước thải sinh hoạt đã qua bể tự hoại được thu gom về nguồn tiếp nhận (ao, hồ, sông, suối...) đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh; không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.

+ Đối với các khu dân cư đã được phê duyệt đánh giá tác động môi trường, yêu cầu thực hiện đầy đủ các nội dung theo quyết định và báo cáo đã được phê duyệt.

Đối với nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; các khu chuồng trại chăn nuôi, làng nghề phải được thu gom và xử lý theo quy định và đáp ứng mục đích sử dụng nước của nguồn tiếp nhận.

* Về thu gom, xử lý chất thải rắn:

Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

+ Triển khai nhiệm vụ phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo đề án phân loại rác đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4519/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 phê duyệt: Đề án tổng thể phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 và các giải pháp giảm thiểu tỷ lệ chôn lấp chất thải.

+ Thực hiện quy hoạch và xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy hoạch và đáp ứng Quy chuẩn 07-9:2016/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng của Bộ xây dựng. Các trạm trung chuyển phải được niêm yết công khai và nêu cụ thể về quy mô, diện tích, công suất và tần suất thu gom.

+ Xây dựng các phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh.

+ Không để phát sinh/tái lập các bãi rác tạm trên địa bàn.

+ Chất thải rắn từ hộ gia đình cần được phân loại, thu gom và xử lý; khuyến khích thực hiện theo hình thức:

Chất thải hữu cơ: dùng cho chăn nuôi gia súc; xử lý bằng cách chôn lấp cùng với phân gia súc trong đất ruộng, vườn để làm phân bón cho nông nghiệp.

Chất thải vô cơ: chuyên giao cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Các hộ gia đình vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom phải thực hiện xử lý chất thải theo hướng dẫn của chính quyền địa phương, không được đổ chất thải ra đường, ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch.

Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải y tế.

Xây dựng các phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (quy mô hộ gia đình) và các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn đến nhà máy xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ thực hiện phân loại, phân định, bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo an toàn.

Tổ chức thu gom, xử lý phụ phẩm nông nghiệp: Các hộ gia đình, cơ sở sản xuất phải thu gom, sử dụng lại phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón, chất đốt, thức ăn gia súc, sản xuất nấm ... hoặc ký hợp đồng với tổ chức dịch vụ để thu gom, xử lý theo quy định. Không có hiện tượng vứt bừa bãi nơi công cộng, cản trở giao thông.

Không có hiện tượng rom rạ đốt ngoài đồng ruộng hoặc vứt bừa bãi nơi công cộng, cản trở giao thông.

Bố trí các điểm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 về việc hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường.

- Đối với Chỉ tiêu 17.3:

+ 100 % các khu chuồng trại có quy mô diện tích $>50m^2$ phải thực hiện các thủ tục về môi trường theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2014 của Chính phủ và phù hợp quy hoạch.

+ Không còn tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ không phù hợp quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư tập trung.

+ Các khu chuồng trại chăn nuôi phải thường xuyên được vệ sinh, nước thải chăn nuôi phải thu gom, xử lý phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cụ thể như sau:

Đối với các khu chuồng trại chăn nuôi có phát sinh tổng lượng nước thải nhỏ hơn $02 m^3/ngày$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống lắng, ủ nước thải hợp vệ sinh.

Đối với các khu chuồng trại chăn nuôi có phát sinh tổng lượng nước thải từ $02 m^3/ngày$ đến $05 m^3/ngày$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống xử lý chất

II A
ÔN
AP
NÔ
NH

thải đủ công suất như biogas (hệ thống khí sinh học) hoặc đệm lót sinh học đạt tiêu chuẩn.

Đối với các khu chuồng trại chăn nuôi có phát sinh tổng lượng nước thải từ 05 m³/ngày trở lên phải tự xử lý nước thải tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đáp ứng QCVN 62-MT:2016/BTNMT trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn phát sinh cho đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định tại Nghị định 38/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

+ Khu chuồng trại chăn nuôi phải nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước, cụ thể:

Phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5 m; cuối hướng gió và phải có bể chứa phân, rác thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đối với chăn nuôi lợn (heo): khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 100 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 01 km (QCVN 01-14:2010/BNNPTNT).

Đối với chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò, ngựa, dê); Khoảng cách từ trang trại đến trường học, bệnh viện, khu dân cư, nơi thường xuyên tập trung đông người, đường giao thông chính, nguồn nước mặt tối thiểu 200 m; cách nhà máy chế biến, giết mổ tối thiểu 500 m (TCVN 9121:2012).

+ Chất thải chăn nuôi (phân, nước tiểu) được thu gom xử lý theo quy định; không xả, chảy tràn trên bề mặt đất, không phát sinh mùi khó chịu gây ảnh hưởng đến các hộ dân sống xung quanh. Khuyến khích sử dụng các chế phẩm sinh học trong chăn nuôi nhằm giảm chất thải phát sinh.

+ Không xảy ra khiếu kiện, tố cáo về vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường. Đối với trường hợp các cơ sở bị khiếu kiện, tố cáo nhưng đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết và cơ sở đã hoàn thành khắc phục hành vi vi phạm; thống nhất tính vào đơn vị đã đạt tiêu chí này.

+ Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về phí và thuế có liên quan đến môi trường.

- Đối với Chỉ tiêu 17.4:

+ Thành lập và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng thành viên trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn xã hoặc xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức công tác dọn dẹp vệ sinh chung trên địa bàn toàn xã (ví dụ: ngày chủ nhật xanh - sạch - đẹp...).

+ Các đoạn đường liên thôn, liên xã được đăng ký “tuyến đường xanh - sạch - đẹp”, có đơn vị quản lý phụ trách và gắn bảng tên cụ thể.

- **Đối với Chỉ tiêu 17.5:** Phương pháp đánh giá giống như Bộ tiêu chí nông thôn mới.

- **Đối với Chỉ tiêu 17.6:**

+ Các khu vực công cộng không để xảy ra tình trạng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường.

+ Hồ ao, kênh mương, cống rãnh, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng phải thường xuyên được vệ sinh, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp.

+ Thường xuyên phát quang dọn cỏ, chỉnh trang vườn, hàng rào, cổng ngõ, thu gom chất thải rắn về nơi quy định để xử lý; quét dọn đường làng ngõ xóm, các tuyến đường, các địa điểm công cộng và các khu dân cư tập trung; trang trí, trồng các loại cây xanh tại từng hộ gia đình.

+ 90% các hộ dân, các khu dân cư trên địa bàn xã phải thực hiện xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (trong đó, nội dung chủ yếu hướng vào xử lý môi trường, xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở từng hộ và cộng đồng dân cư).

d) Hồ sơ chứng minh:

- **Đối với Chỉ tiêu 17.1:**

+ Quyết định công nhận đạt tiêu chí của UBND huyện;

+ Tờ trình và báo cáo kết quả thực hiện tiêu chí của UBND cấp xã;

+ Kế hoạch điều tra nước sạch trên địa bàn xã;

+ Bảng tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí tại phụ lục: 1.1; 1.2; 1.3 tại Văn bản số 1927/HD-SNN ngày 26/5/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT);

+ Kết quả điều tra lấy mẫu xét nghiệm các hộ cấp nước nhỏ lẻ đối với trường hợp điều tra lấy mẫu; kết quả xét nghiệm mẫu nước của trạm cấp nước tập trung (6 tháng trở lại tính từ thời điểm đánh giá) đối với các xã sử dụng nguồn nước từ trạm cấp nước; chứng nhận chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn quốc gia đối với các thiết bị, công nghệ lọc nước (nếu có).

Xã có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có chuyên môn để tiến hành xét nghiệm mẫu nước đối với các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

- **Đối với Chỉ tiêu 17.2:**

+ Hồ sơ thủ tục có liên quan về Bảo vệ môi trường (nếu có);

+ Sơ đồ thoát nước mưa, nước thải của các điểm dân cư tập trung;

+ Thống kê các điểm tiêu thoát nước trên địa bàn theo biểu mẫu hướng dẫn;

+ Thống kê danh sách các hộ gia đình có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo vệ sinh môi trường (hầm tự hoại hoặc hầm rút).

H.
S.C
N
Á.T
G.T
Đ.Đ.N

+ Báo cáo về tình hình triển khai và thực hiện tiêu chí 17.2 kết quả đạt được (trong đó báo cáo cụ thể về tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh, tỉ lệ thu gom rác thải, mạng lưới thu gom rác thải trên địa bàn...) theo hướng dẫn.

+ Báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ phân loại rác tại nguồn đối với các địa phương có triển khai thí điểm nhiệm vụ phân loại rác tại nguồn theo Quyết định số 4519/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 phê duyệt "Đề án tổng thể phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020".

+ Hồ sơ quy hoạch xây dựng các trạm trung chuyển đã được phê duyệt kèm theo sơ đồ vị trí các điểm trung chuyển đáp ứng Quy chuẩn 07-9:2116/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng của Bộ xây dựng.

+ Có phương án thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ: Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển; Chung loại, số lượng phương tiện vận chuyển; Cách thức phân loại; Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư; Vị trí các trạm trung chuyển (nếu có).

+ Thống kê các điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.

+ Thống kê số phương tiện vận chuyển (kèm theo hình ảnh), trọng tải của phương tiện, số lượng đơn vị thu gom, số lượng lao động tham gia hoạt động thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

+ Báo cáo định kỳ tình hình phát sinh, thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

+ Các hồ sơ liên quan đến phân công cụ thể trách nhiệm quản lý cho từng đơn vị, tổ chức, tập thể trong công tác giữ gìn và dọn dẹp vệ sinh môi trường. Hình ảnh liên quan đến các hoạt động về bảo vệ môi trường của địa phương.

+ Thống kê, lập danh sách, việc chuyển giao vận chuyển, xử lý tại các điểm thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn từng xã đáp ứng yêu cầu tại Khoản 2, Điều 3, Chương II, Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Thống kê, lập danh sách các hộ đăng ký thu gom rác thải sinh hoạt, đánh giá khối lượng thu gom xử lý đạt tỉ lệ % (bao nhiêu hộ đăng ký thu gom/tổng số hộ).

+ Văn bản hướng dẫn của chính quyền địa phương về việc xử lý chất thải phát sinh đối với trường hợp những địa bàn chưa có tuyến thu gom, vận chuyển chất thải theo quy định về quản lý chất thải rắn. Kết quả kiểm tra việc thực hiện tự xử lý rác thải của các hộ dân theo hướng dẫn của chính quyền địa kèm theo bản cam kết tự xử lý.

- Đối với Chỉ tiêu 17.3:

+ Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí 17.3, trong đó báo cáo cụ thể về tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các chuồng trại chăn nuôi.

+ Danh sách thống kê các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn (bao gồm tất cả các cơ sở lớn, nhỏ có hoạt động chăn nuôi): Tên cơ sở; địa chỉ; số lượng đàn; diện tích chuồng trại; thủ tục môi trường (nếu có ghi rõ số, ngày, tháng, năm, cơ quan ban hành); lưu lượng nước thải; phương pháp xử lý nước thải (cụ thể: hệ thống xử lý, hầm chứa, biogas, tái sử dụng nước thải...); kê khai nộp phí bảo vệ môi trường; khối lượng chất thải rắn phát sinh; đơn vị vận chuyển, xử lý.

+ Biên bản họp lấy ý kiến nhân dân về việc xã hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (Lưu ý tổng hợp ý kiến nhân dân theo từng thôn, ấp).

+ Kết quả kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan thẩm quyền (bao gồm Phiếu kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý đối với các cơ sở có lượng nước thải từ 05 m³/ngày trở lên đáp ứng QCVN 62-MT:2016/BTNMT).

+ Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản, Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của các cơ sở chăn nuôi.

- Đối với Chỉ tiêu 17.4:

+ Có hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình.

+ Có kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, dọn dẹp vệ sinh chung trên địa bàn toàn xã (ví dụ: ngày chủ nhật xanh - sạch - đẹp...).

+ Có văn bản đăng ký “tuyến đường xanh - sạch - đẹp” đối với các tuyến đường trên địa bàn xã.

- **Đối với Chỉ tiêu 17.5:** Danh sách thống kê điều tra nhà tiêu tại các hộ gia đình trong xã do cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với Chỉ tiêu 17.6:

+ Báo cáo tình hình thực hiện tiêu chí 17.6, trong đó bao gồm các nội dung: kết quả thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của địa phương, các hoạt động đã triển khai và những kết quả đạt được (công tác dọn dẹp vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang đường làng ngõ xóm, trồng cây xanh, ...).

+ Danh sách thống kê các hộ tham gia thực hiện xây dựng cảnh quan nơi ở xanh - sạch - đẹp (đánh giá tỷ lệ %).

+ Danh sách thống kê các khu dân cư trên địa bàn xã đã thực hiện xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp (đánh giá tỷ lệ %).

+ Biên bản họp lấy ý kiến nhân dân về việc xã hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu (Lưu ý tổng hợp ý kiến nhân dân theo từng thôn, ấp).

+ Hình ảnh liên quan đến các hoạt động về bảo vệ môi trường của địa phương (ghi chú thích cụ thể cho từng hình ảnh).

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống tổ chức chính trị

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của tỉnh (Đạt)

- Chỉ tiêu 18.2. Xã có bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới (Đạt)

- Chỉ tiêu 18.3. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu vững mạnh (Đạt)

- Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã (đạt $\geq 90\%$)

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Văn bản số 5931/UBND-VX ngày 30/7/2015 về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối các cấp theo Quyết định 1996/QĐ-TTg ngày 04/11/2014 của Thủ tướng Chính Phủ;

- Văn bản số 925/SNV-XDCQ&CTTN ngày 24/4/2017 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá, hồ sơ chứng minh đối với tiêu chí số 18.1, 18.2 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu;

- Văn bản số 277-CV/BDVTU ngày 23/5/2016 của Ban Dân vận Tỉnh ủy về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá, hồ sơ chứng minh đối với, chỉ tiêu số 18.3 trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh.

- Văn bản số 1743/MTT-PT ngày 20/3/2017 của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện và phương pháp đánh giá, báo cáo kết quả các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Đồng Nai.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- **Đối với Chỉ tiêu 18.1:** Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 06/11/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- **Đối với Chỉ tiêu 18.2:** UBND cấp xã bố trí công chức trong số các chức danh chuyên môn của xã để thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới. Sở Nội vụ tiến hành thẩm định đạt chuẩn chỉ tiêu khi xã có bố trí công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.

- **Đối với Chỉ tiêu 18.3:** Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh theo các quy định của tổ chức đoàn thể cấp trên và được tổ chức đoàn thể chính trị cấp trên đánh giá, công nhận đạt danh hiệu.

- **Đối với Chỉ tiêu 18.4:**

+ Lấy ý kiến, đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính bằng phiếu khảo sát (theo mẫu hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh).

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã thành lập các Tổ kiểm phiếu ở ấp do Trưởng ban Công tác Mặt trận làm Tổ trưởng, đồng chí Trưởng ấp làm Tổ phó, các đồng chí trong chi hội đoàn thể ấp làm thành viên.

+ Các Tổ kiểm phiếu hướng dẫn các hộ dân ghi phiếu và tiến hành phát phiếu khảo sát trong hộ dân (đảm bảo lấy ý kiến tối thiểu 55% đại diện hộ dân, tổ chức trên địa bàn xã).

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả của các Tổ kiểm phiếu gửi về Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN huyện; Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện có báo cáo tổng hợp tỷ lệ phiếu của xã đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã và có ý kiến đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu hay không, gửi kết quả về Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

+ Đề nghị UBND huyện, Phòng Tài chính huyện tạo điều kiện cấp kinh phí sử dụng cho công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá về mức độ hài lòng của người dân và có hướng dẫn sử dụng, quyết toán kinh phí kịp thời.

d) Hồ sơ chứng minh:

- **Đối với Chỉ tiêu 18.1:**

Xã cần có các hồ sơ chứng minh sau: Bảng thống kê danh sách, số lượng, chất lượng cán bộ công chức xã do Chủ tịch UBND huyện ký xác nhận nhằm đảm bảo tính pháp lý; kèm theo các văn bản, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị để kiểm chứng (bảng photo, công chứng).

- **Đối với Chỉ tiêu 18.2:**

+ Quyết định tuyển dụng công chức (đối với công chức được phân công chuyên trách về xây dựng nông thôn mới)

+ Quyết định bố trí và phân công nhiệm vụ đối với công chức chuyên trách về xây dựng nông thôn mới.

+ Văn bản, chứng chỉ về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị theo quy định (bảng photo, công chứng).

- **Đối với Chỉ tiêu 18.3:**

+ Quyết định công nhận xã đạt vững mạnh của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội cấp trên, có xác nhận của cấp uỷ hoặc hiệp y của Ban Dân vận cùng cấp. Đồng thời, Ban Dân vận, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp

huyện có văn bản thẩm định kết quả đạt tiêu chí 18.3 của xã (huyện) gửi về Ban Dân vận, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội cấp tỉnh để làm cơ sở chứng minh đề nghị công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của tỉnh.

+ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị-xã hội cấp xã phải có báo cáo (bằng văn bản) kết quả thực hiện chương trình hoặc kế hoạch thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới tại địa phương theo nhiệm vụ được phân công, gửi về Ban Dân vận, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể cấp huyện.

- **Đối với Chỉ tiêu 18.4:** Báo cáo tổng hợp ý kiến người dân trên địa bàn xã trình thẩm định do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện lập.

19. Tiêu chí số 19 về An ninh - Quốc phòng

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1. An ninh trật tự xã hội được giữ vững; Xây dựng và thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, có mô hình phòng chống tội phạm hoạt động thường xuyên, hiệu quả đảm bảo an ninh trật tự (Đạt).

- Chỉ tiêu 19.2. Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, toàn diện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng (Đạt).

b) Căn cứ/Tiêu chuẩn xác định:

- Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

- Hướng dẫn số 07/HD-BCA-V28 ngày 18/11/2016 của Bộ Công an về việc xác định xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; huyện đạt tiêu chí an ninh, trật tự xã hội.

- Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng.

- Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ.

- Văn bản số 2152 /BCH-PCT ngày 21/11/2016 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về xã đạt nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 (tiêu chí 19.1).

- Văn bản số 2834/CAT-PA81 ngày 01/12/2016 của Công an tỉnh về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí 19.2 “Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên” trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Văn bản số 139/CAT-PA81 ngày 20/01/2017 của Công an tỉnh về việc Hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện Tiêu chí 19.2 “Xã đạt chuẩn an toàn về

an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên”, trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Căn cứ các tiêu chuẩn khác của ngành để đánh giá tiêu chí.

c) Hướng dẫn thực hiện (Phương pháp đánh giá):

- Đối với Chỉ tiêu 19.1:

+ Hàng năm, Đảng ủy có nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng và hoạt động có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

+ Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật như: lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc các nhân để đưa đơn, thu khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai ... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên).

+ Không để xảy ra trọng án trên địa bàn trong 3 năm liên tiếp: không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104 (khoản 4), 111 (khoản 3), 112 (khoản 2, 3, 4), 113 (khoản 3), 114 (khoản 3), 133 (khoản 3, 4), 135 (khoản 4) của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

+ Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút ...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước trong 3 năm liên tiếp (thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên).

+ Không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự.

+ Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an trong 3 năm liên tiếp

Các năm trước phải có Quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự của cấp có thẩm quyền. Từ đầu năm đến thời điểm họp xét, đánh giá phải có văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền đối với xã đó.

+ Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

Các năm trước phải có Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền. Từ đầu năm đến thời điểm họp xét, đánh giá phải có văn bản xác nhận của cấp cp1 thẩm quyền đối với Công an xã.

- Đối với Chỉ tiêu 19.2: Các địa phương căn cứ theo 10 yêu cầu sau:



+ Hoàn thành chỉ tiêu bồi dưỡng kiến thức QPAN, giáo dục QPAN cho các đối tượng ở địa phương đạt 90% trở lên.

+ Xây dựng lực lượng dân quân đạt 100%, đơn vị DBĐV đạt từ 98 – 100% quân số theo biên chế; cán bộ DBĐV đạt 95% biên chế, đảm bảo chất lượng, độ tin cậy cao; tỷ lệ Đảng viên trong dân quân đạt 21% trở lên, 100% đơn vị DBĐV có đảng viên từ 9% - 10%.

+ Xây dựng chi bộ quân sự xã có chi ủy, trong đó trung đội dân quân cơ động có tổ đảng, 100% cán bộ trung đội và 80% cán bộ Khu, ấp đội trưởng là đảng viên; xây dựng chi đoàn quân sự xã đạt vững mạnh, tỷ lệ Đoàn viên trong DQ đạt 50% trở lên. Ban CHQS xã đạt vững mạnh toàn diện; chi bộ Quân sự đạt TSVM.

+ Hoàn thành 100% chỉ tiêu giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho dân quân, DBĐV; quân số tham gia huấn luyện đạt 98% trở lên. Kết quả kiểm tra có 100% đạt yêu cầu, trong đó có trên 75% khá giỏi; hoàn thành tốt chỉ tiêu diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã theo quy định và tham gia hội thi, hội thao đạt kết quả khá, giỏi trở lên, bảo đảm an toàn. Hoàn thành tốt nhiệm vụ Quân sự - Quốc phòng năm do Ban CHQS huyện, thị xã, thành phố giao.

+ Xây dựng 100% cán bộ Ban CHQS xã là đảng viên đã qua đào tạo chuyên ngành quân sự cơ sở, trong đó Chỉ huy trưởng là đảng ủy viên và là thành viên của UBND xã; đến năm 2020 có 80% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; hàng năm các Chi bộ quân sự có kế hoạch kết nạp ít nhất 1 - 2 đ/c Dân quân vào Đảng. Ban CHQS xã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ Thực hiện chặt chẽ, nề nếp, quy trình công tác tuyển quân, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân cả về số lượng và chất lượng; địa phương không có quân nhân đào bỏ ngũ; tỷ lệ Đảng viên tham gia nhập ngũ đạt chỉ tiêu Quân khu giao.

+ Tổ chức lực lượng dân quân thường xuyên nắm chắc tình hình địa bàn, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền xử lý tốt các tình huống xảy ra. Phối hợp với công an thực hiện tốt Nghị định 133/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Công an, Quân sự tỉnh; thực hiện tốt việc tuần tra sau 23h00, tích cực tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn.

+ 100% cán bộ, chiến sỹ dân quân không vi phạm kỷ luật phải xử lý; Quản lý, rèn luyện cán bộ, chiến sỹ dân quân chặt chẽ, có nề nếp; trang phục thống nhất, đúng quy định, tác phong sinh hoạt, học tập, công tác chính quy. Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện cho lực lượng dân quân thường trực làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng chống biểu tình, bạo loạn, phòng chống cháy nổ theo đúng Đề án của UBND tỉnh.

+ Tiếp tục củng cố, xây dựng, chỉnh trang trụ sở làm việc, nơi ăn nghỉ, phương tiện sinh hoạt, đảm bảo môi trường xanh sạch đẹp đúng theo Đề án của UBND tỉnh.

+ Đảm bảo đúng, đủ tiêu chuẩn, chế độ chính sách cho lực lượng dân quân, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, chiến sỹ dân quân thường trực.

d) Hồ sơ chứng minh:

- **Đối với Chỉ tiêu 19.1:** Xã đạt yêu cầu tiêu chí phải có các hồ sơ kiểm chứng sau:

- + Hàng năm Công an xã có báo cáo đối với chỉ tiêu 19.1.
- + Quyết định hoặc xác nhận của cấp có thẩm quyền đối với áp được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự;
- + Quyết định của cấp có thẩm quyền đối với công an xã đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- **Đối với Chỉ tiêu 19.2:** Để đánh giá Đạt chỉ tiêu 19.2. này (có 10 yêu cầu), mỗi yêu cầu được tính 10 điểm/yêu cầu. Xã đạt chỉ tiêu này phải đạt 100 điểm theo 10 yêu cầu nêu trên.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện và đánh giá Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh. Đề nghị các địa phương căn cứ nội dung hướng dẫn để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Trưởng ban và các Phó trưởng ban – Ban Chỉ đạo NN, ND, NT và XD NTM tỉnh;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh (phòng CNN);
- Văn phòng Điều phối CTXD nông thôn mới tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Văn phòng Điều phối CTXD NTM các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
Huỳnh Thành Vinh**